

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng; mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61706853/22986333/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

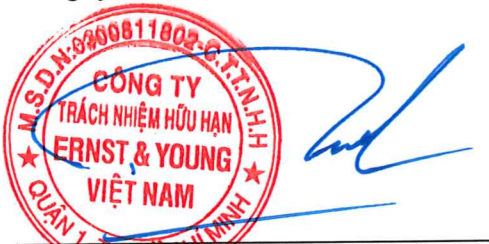
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.590.056.964.547	1.174.433.329.319
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	612.361.706.062	421.210.835.493
111	1. Tiền		352.361.706.062	191.210.835.493
112	2. Tương đương tiền		260.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.654.000.000	37.654.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	37.654.000.000	37.654.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		709.039.980.421	503.513.361.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	674.482.538.783	486.261.011.324
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	30.444.233.347	28.561.671.568
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	26.386.586.621	12.588.760.589
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(22.273.378.330)	(23.898.082.404)
140	IV. Hàng tồn kho	9	175.758.564.625	152.356.849.588
141	1. Hàng tồn kho		179.274.511.380	157.838.341.689
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.515.946.755)	(5.481.492.101)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.242.713.439	59.698.283.161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.692.174.897	7.888.910.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	41.111.980.819	50.606.765.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.438.557.723	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.215.816.512.944	1.235.580.354.141
210	I. Phải thu dài hạn		3.394.083.229	3.298.673.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.394.083.229	3.298.673.229
220	II. Tài sản cố định		404.964.810.899	427.846.706.729
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	377.489.629.773	399.289.706.757
222	Nguyên giá		1.938.220.594.776	1.920.897.851.140
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.560.730.965.003)	(1.521.608.144.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.475.181.126	28.556.999.972
228	Nguyên giá		43.947.190.806	43.947.190.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.472.009.680)	(15.390.190.834)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.108.978.830	9.313.965.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.108.978.830	9.313.965.930
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	50.000.000.000	50.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		787.348.639.986	795.121.008.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	767.809.195.071	774.999.972.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	19.539.444.915	20.121.035.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.805.873.477.491	2.410.013.683.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.803.832.385.285	1.403.264.105.721
310	I. Nợ ngắn hạn		1.574.870.360.312	1.169.207.345.304
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	907.458.556.730	977.008.802.756
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.573.926.932	4.177.664.335
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.562.958.470	13.633.333.971
314	4. Phải trả người lao động		47.910.900.195	50.276.038.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	168.379.405.754	28.901.447.013
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	84.213.454.520	16.056.665.331
320	7. Vay ngắn hạn	18	329.077.724.540	47.977.160.002
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.550.979.400	20.550.979.400
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.142.453.771	10.625.253.771
330	II. Nợ dài hạn		228.962.024.973	234.056.760.417
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	222.392.243.305	234.056.760.417
337	2. Vay dài hạn	18	6.569.781.668	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.002.041.092.206	1.006.749.577.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.002.041.092.206	1.006.749.577.739
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.524.479.099	98.232.964.632
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.616.335.257	29.046.653.734
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		68.908.143.842	69.186.310.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.805.873.477.491	2.410.013.683.460

Zhe

Handwritten signature



Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.824.265.379.169	3.001.291.807.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(107.628.129.471)	(135.624.311.673)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.716.637.249.698	2.865.667.496.196
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.285.185.193.787)	(2.480.297.076.600)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.452.055.911	385.370.419.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.250.456.572	2.196.909.880
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.183.821.506)	(9.604.964.636)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.713.881.364)	(9.532.396.584)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(302.407.671.302)	(296.251.317.884)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(46.465.856.537)	(36.523.812.419)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.645.163.138	45.187.234.537
31	11. Thu nhập khác		4.263.012.519	1.174.423.309
32	12. Chi phí khác		(586.769.732)	(31.632.749)
40	13. Lợi nhuận khác		3.676.242.787	1.142.790.560
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.321.405.925	46.330.025.097
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(17.142.174.126)	(9.941.872.708)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(581.590.357)	495.364.765
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.597.641.442	36.883.517.154
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		70.597.641.442	36.883.517.154
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.378	626
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	1.378	626

Zhe

Anh



Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.321.405.925	46.330.025.097
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	42.035.095.068	44.565.051.201
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.590.249.420)	2.952.392.881
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(142.815.664)	(13.757.299)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.975.876.695)	(2.111.512.742)
06	Chi phí lãi vay	23	2.713.881.364	9.532.396.584
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.361.440.578	101.254.595.722
09	Tăng các khoản phải thu		(194.049.172.339)	(3.527.831.045)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(21.436.169.691)	36.566.010.801
11	Tăng các khoản phải trả		47.271.956.910	207.907.474.200
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.387.513.182	(46.447.198.165)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.145.611.865)	(9.675.942.735)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.661.935.556)	(8.747.339.634)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.172.297.600)	(6.873.246.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(75.444.276.381)	270.456.522.894
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(31.069.311.380)	(32.449.235.133)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.183.573.637	21.065.464.919
27	Tiền lãi nhận được		5.805.674.176	1.777.738.196
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.080.063.567)	(9.606.032.018)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	479.720.878.759	781.679.194.474
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(192.050.532.553)	(1.044.874.548.722)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	-	(49.985.903.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		287.670.346.206	(313.181.257.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		191.146.006.258	(52.330.766.372)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		421.210.835.493	365.914.593.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.864.311	(7.180.617)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	612.361.706.062	313.576.646.064

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng; mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 1.207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.144 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	8.235.935.578	12.849.890.792
Tiền gửi ngân hàng	344.125.770.484	178.360.944.701
Các khoản tương đương tiền (*)	260.000.000.000	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	612.361.706.062	421.210.835.493

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,5% mỗi năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất từ 3,5% đến 3,7% một năm.

5.2 Đầu tư vào công ty khác

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (*)	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2019/QĐ-MTTPS đối với Vinabenny.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu bên khác	672.852.954.896	484.060.614.330
Trong đó:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	53.468.523.591	-
Công ty Cổ phần thép Nam Kim	48.706.828.810	44.827.223.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	42.750.218.759	20.841.346.077
Khác	527.927.383.736	418.392.044.788
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.629.583.887	2.200.396.994
TỔNG CỘNG	674.482.538.783	486.261.011.324
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.973.378.330)	(20.598.082.404)
GIÁ TRỊ THUẦN	655.509.160.453	465.662.928.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	20.598.082.404	9.654.714.143
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	512.606.872	3.904.781.860
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.137.310.946)	(952.388.979)
Số cuối kỳ	<u>18.973.378.330</u>	<u>12.607.107.024</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.415.758.864	16.415.758.864
Khác	14.028.474.483	12.145.912.704
TỔNG CỘNG	<u>30.444.233.347</u>	<u>28.561.671.568</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn	26.386.586.621	12.588.760.589
Tạm ứng cho nhân viên	11.114.156.065	671.159.994
Cho vay khí LPG	4.217.218.966	194.088.222
Khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	932.562.624	584.148.977
Khác	6.822.648.966	7.839.363.396
Dài hạn	3.394.083.229	3.298.673.229
Ký quỹ, ký cược	3.394.083.229	3.298.673.229
TỔNG CỘNG	<u>29.780.669.850</u>	<u>15.887.433.818</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>26.480.669.850</u>	<u>12.587.433.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	78.951.321.938	42.584.488.963
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.394.530.372	44.960.747.810
Công cụ, dụng cụ	37.474.059.660	37.522.388.236
Thành phẩm	18.328.480.965	21.854.441.236
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.695.701.251	4.124.772.918
Hàng mua đang đi trên đường	2.430.417.194	6.791.502.526
TỔNG CỘNG	179.274.511.380	157.838.341.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.515.946.755)	(5.481.492.101)
GIÁ TRỊ THUẦN	175.758.564.625	152.356.849.588

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	12.692.174.897	7.888.910.169
Chi phí mua bảo hiểm	4.850.680.281	1.373.885.379
Chi phí thuê	3.107.378.421	1.967.555.382
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	230.058.865	72.721.895
Khác	4.504.057.330	4.474.747.513
Dài hạn	767.809.195.071	774.999.972.981
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	595.523.707.284	600.534.752.411
Quyền sử dụng đất	71.352.074.624	73.195.616.730
Tiền thuê văn phòng trả trước	41.612.512.004	42.400.089.604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.688.905.171	37.136.871.132
Chi phí bảo dưỡng	11.817.454.369	6.334.202.704
Chi phí cải tạo văn phòng	3.419.975.863	3.446.352.211
Khác	7.394.565.756	11.952.088.189
TỔNG CỘNG	780.501.369.968	782.888.883.150

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	600.534.752.411	565.225.932.779
Tăng thêm trong kỳ	41.438.820.116	85.954.871.437
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(46.449.865.243)	(49.746.513.093)
Thanh lý	-	(350.176.244)
Số cuối kỳ	<u>595.523.707.284</u>	<u>601.084.114.879</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	598.437.096.690	1.225.813.909.139	61.773.367.557	8.026.591.504	26.846.886.250	1.920.897.851.140
Mua mới	4.126.116.425	10.572.993.722	5.252.130.209	134.000.000	81.330.000	20.166.570.356
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.843.826.720)	-	-	(2.843.826.720)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	602.563.213.115	1.236.386.902.861	64.181.671.046	8.160.591.504	26.928.216.250	1.938.220.594.776
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	116.645.839.031	952.505.913.532	21.261.490.015	6.206.194.686	22.386.445.717	1.119.005.882.981
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	359.560.278.708	1.098.161.361.418	32.985.551.879	6.984.841.824	23.916.110.554	1.521.608.144.383
Khấu hao trong kỳ	16.974.549.586	21.060.038.243	2.443.817.554	249.280.379	225.590.460	40.953.276.222
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.830.455.602)	-	-	(1.830.455.602)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	376.534.828.294	1.119.221.399.661	33.598.913.831	7.234.122.203	24.141.701.014	1.560.730.965.003
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	238.876.817.982	127.652.547.721	28.787.815.678	1.041.749.680	2.930.775.696	399.289.706.757
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	226.028.384.821	117.165.503.200	30.582.757.215	926.469.301	2.786.515.236	377.489.629.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	28.839.738.884	13.643.081.546	1.464.370.376	43.947.190.806
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.125.297.906	1.464.370.376	10.589.668.282
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.745.225.094	10.180.595.364	1.464.370.376	15.390.190.834
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	910.141.128	-	1.081.818.846
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.916.902.812	11.090.736.492	1.464.370.376	16.472.009.680
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.094.513.790	3.462.486.182	-	28.556.999.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	24.922.836.072	2.552.345.054	-	27.475.181.126

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phương án kinh doanh LNG	12.815.592.647	-
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	2.519.448.165	4.540.027.912
TỔNG CỘNG	20.108.978.830	9.313.965.930

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho bên khác	371.270.571.806	335.085.090.359
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	130.677.155.184	108.859.178.568
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu</i>	72.687.205.275	124.188.220.653
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn</i>	44.856.903.465	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch</i>	40.729.416.699	42.946.523.786
<i>E1 Corporation</i>	40.376.665.373	-
<i>Khác</i>	41.943.225.810	59.091.167.352
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	536.187.984.924	641.923.712.397
TỔNG CỘNG	907.458.556.730	977.008.802.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	(47.164.381.015)	30.921.106.426	(21.177.088.871)	(37.420.363.460)
Thuế thu nhập cá nhân	913.425.269	6.288.585.960	(7.179.229.715)	22.781.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.277.165.562	17.142.174.126	(21.661.935.556)	4.757.404.132
Khác	<u>(1.202.248.837)</u>	<u>28.091.382.330</u>	<u>(28.236.535.751)</u>	<u>(1.347.402.258)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(38.176.039.021)</u>	<u>82.443.248.842</u>	<u>(78.254.789.893)</u>	<u>(33.987.580.072)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(50.606.765.489)			(41.111.980.819)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.438.557.723)
Thuế phải nộp	13.633.333.971			8.562.958.470

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí nhập mua khí CNG	97.872.080.019	-
Chi phí thuê vỏ bình	16.663.636.591	5.792.446.033
Chi phí bảo dưỡng	14.211.065.497	3.675.582.282
Chi phí xúc tiến thương mại	10.808.959.515	-
Chi phí hội nghị	6.749.965.584	-
Chi phí vận chuyển	6.359.508.065	5.233.145.739
Chi phí phúc lợi nhân viên	4.185.696.641	5.328.129.000
Chi phí kiểm định	3.545.485.898	3.368.874.883
Chi phí lãi vay	587.328.933	19.059.434
Khác	7.395.679.011	5.484.209.642
TỔNG CỘNG	<u>168.379.405.754</u>	<u>28.901.447.013</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	84.213.454.520	16.056.665.331
Phải trả cổ tức	73.146.866.862	530.237.487
Kinh phí công đoàn	2.421.924.145	1.319.472.279
Mượn hàng	1.168.891.194	6.075.443.739
Nhận ký quỹ, ký cược	231.221.400	520.285.200
Khác	7.244.550.919	7.611.226.626
Dài hạn	222.392.243.305	234.056.760.417
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	<u>222.392.243.305</u>	<u>234.056.760.417</u>
TỔNG CỘNG	<u>306.605.697.825</u>	<u>250.113.425.748</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	234.893.354	279.241.354
Phải trả cho bên khác	<u>306.370.804.471</u>	<u>249.834.184.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	234.056.760.417	226.472.907.003
Tăng thêm trong kỳ	10.918.500.000	20.943.285.000
Kết chuyển vào doanh thu	(17.864.437.112)	(16.505.610.975)
Thanh lý	<u>(4.718.580.000)</u>	<u>(1.488.885.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>222.392.243.305</u>	<u>229.421.696.028</u>

18. VAY

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn	329.077.724.540	47.977.160.002
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	327.223.841.920	47.977.160.002
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.853.882.620	-
Dài hạn	6.569.781.668	-
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	<u>6.569.781.668</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>335.647.506.208</u>	<u>47.977.160.002</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	VND				
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Đi vay</i>	<i>Trả nợ gốc vay</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn	47.977.160.002	471.216.021.971	(191.969.340.053)	1.853.882.620	329.077.724.540
Vay ngân hàng	47.977.160.002	471.216.021.971	(191.969.340.053)	-	327.223.841.920
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	1.853.882.620	1.853.882.620
Dài hạn	-	8.504.856.788	(81.192.500)	(1.853.882.620)	6.569.781.668
Vay ngân hàng	-	8.504.856.788	(81.192.500)	(1.853.882.620)	6.569.781.668
TỔNG CỘNG	<u>47.977.160.002</u>	<u>479.720.878.759</u>	<u>(192.050.532.553)</u>	<u>-</u>	<u>335.647.506.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	212.779.791.307	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022	3,20 - 3,50
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	114.444.050.613	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022	3,15 - 3,35
TỔNG CỘNG	<u>327.223.841.920</u>		

18.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>8.423.664.288</u>	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,80	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	6.569.781.668			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.853.882.620			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	79.745.447.734	988.262.060.841
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.883.517.154	36.883.517.154
Cổ tức	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.952.046.250)	(2.952.046.250)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	63.678.124.638	972.194.737.745
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	98.232.964.632	1.006.749.577.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	70.597.641.442	70.597.641.442
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.689.497.600)	(1.689.497.600)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	93.524.479.099	1.002.041.092.206

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 365/NQ-KMN ngày 20 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Chia cổ tức đã trả bằng tiền	-	(49.985.903.000)

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000 50.000.000	50.000.000 50.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.206 1.206	1.206 1.206
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.998.794 49.998.794	49.998.794 49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	70.597.641.442	36.883.517.154
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.689.497.600)	(5.589.377.770)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	68.908.143.842	31.294.139.384
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.378	626



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 01/NQ-KMN ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	3.824.265.379.169	3.001.291.807.869
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khí hóa lỏng	2.867.354.434.461	2.239.623.842.543
Doanh thu khí CNG	829.053.378.164	650.310.296.329
Doanh thu xăng dầu nhớt	54.245.891.124	33.425.152.513
Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG	21.657.374.034	29.581.511.172
Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas	17.864.437.112	16.505.610.975
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	13.767.816.293	11.152.044.036
Doanh thu khác	20.322.047.981	20.693.350.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	(107.628.129.471)	(135.624.311.673)
Doanh thu thuần	<u>3.716.637.249.698</u>	<u>2.865.667.496.196</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	3.713.222.361.410	2.862.252.607.908
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.414.888.288	3.414.888.288

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	5.805.674.176	1.777.738.196
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	375.949.697	377.706.935
Khác	68.832.699	41.464.749
TỔNG CỘNG	<u>6.250.456.572</u>	<u>2.196.909.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn khí hóa lỏng	2.527.855.236.863	1.850.637.027.088
Giá vốn khí CNG	616.985.856.212	507.242.009.390
Giá vốn xăng dầu nhớt	52.535.604.931	31.176.763.272
Giá vốn bán vỏ chai LPG	18.341.246.758	23.950.141.178
Phân bổ vỏ bình gas	55.942.615.948	56.989.627.599
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	8.699.926.341	6.621.259.067
Giá vốn khác	4.824.706.734	3.680.249.006
TỔNG CỘNG	<u>3.285.185.193.787</u>	<u>2.480.297.076.600</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	2.713.881.364	9.532.396.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.469.940.142	72.568.052
TỔNG CỘNG	<u>4.183.821.506</u>	<u>9.604.964.636</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	108.196.782.476	114.135.846.760
Công cụ, dụng cụ	56.232.800.287	58.551.228.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.427.565.232	28.928.340.521
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	34.965.209.615	37.681.459.748
Chi phí vận chuyển	32.809.268.227	27.898.874.902
Khác	30.776.045.465	29.055.567.252
TỔNG CỘNG	<u>302.407.671.302</u>	<u>296.251.317.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	18.187.861.752	11.101.886.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.880.001.677	10.166.388.868
Công cụ, dụng cụ	786.897.740	-
Khác	14.611.095.368	15.255.537.517
TỔNG CỘNG	<u>46.465.856.537</u>	<u>36.523.812.419</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa	3.123.607.635.395	2.333.784.738.905
Chi phí nhân công	126.425.210.454	142.329.523.639
Nguyên vật liệu	117.064.559.164	111.177.641.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.563.410.245	107.155.346.375
Công cụ, dụng cụ	56.232.800.287	35.277.024.963
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	42.035.095.068	44.565.051.201
Chi phí khác	52.593.005.615	75.762.841.122
TỔNG CỘNG	<u>3.625.521.716.228</u>	<u>2.850.052.167.220</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.142.174.126	9.941.872.708
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	581.590.357	(495.364.765)
TỔNG CỘNG	<u>17.723.764.483</u>	<u>9.446.507.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.321.405.925	46.330.025.097
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	17.664.281.185	9.266.005.019
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	59.483.298	180.502.924
Chi phí thuế TNDN	17.723.764.483	9.446.507.943

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241		-
Dự phòng sửa chữa tài sản	4.110.195.880	4.110.195.880		-
Dự phòng nợ phải thu	3.562.002.123	3.989.464.313	(427.462.190)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.488.528.251	1.642.656.418	(154.128.167)	495.364.765
Dự phòng hàng tồn kho	1.096.298.420	1.096.298.420		-
TỔNG CỘNG	19.539.444.915	20.121.035.272	(581.590.357)	495.364.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.195.333.021.788	1.075.960.127.367
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.414.888.288	3.414.888.288

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.629.583.887</u>	<u>2.200.396.994</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>536.187.984.924</u>	<u>641.923.712.397</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	<u>234.893.354</u>	<u>279.241.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	289.333.333	72.272.727
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	231.000.000	351.338.866
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	200.000.000	180.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	93.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	93.000.000	90.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	66.666.667	289.090.909
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	452.017.467	388.245.758
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	189.657.275	25.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	11.666.667	-
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	33.333.333	42.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.618.778.347	796.545.349
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	755.858.142	491.700.294
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	841.025.343	553.154.829
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	857.004.843	577.578.174
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	20.000.000	281.717.043
TỔNG CỘNG		5.752.341.417	4.228.643.949

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	5.619.841.367	5.757.412.770
Từ 1 đến 5 năm	5.053.839.180	10.561.136.838
Trên 5 năm	7.421.321.823	52.388.626.056
TỔNG CỘNG	18.095.002.370	68.707.175.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 19.1*, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

